

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét các Văn bản của Công ty Cổ phần Gạch tuynen Huế: số 10/CV-TNH  
ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và số  
11/CV-TNH ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc giải trình các nội dung bổ sung,  
chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy gạch  
tuynen số 3 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
07/TTr-STNMT-MT ngày 06 tháng 01 năm 2025,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế, địa chỉ tại số 132 Dạ Lê, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy gạch tuynen số 3” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy gạch tuynen số 3.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại số 132 Dạ Lê, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300414222, cấp đăng ký lần đầu ngày 25/9/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10/10/2023, do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Huế) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3300414222.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gạch tuynen.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích khu đất: 47.570 m<sup>2</sup>.

- Công suất: 20 triệu viên/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần gạch Tuynen Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND TP;
- Công ty Cổ phần gạch Tuynen Huế;
- UBND thị xã Hương Thủy;
- UBND phường Thủy Phương;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- LĐ: VP và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Quý Phương**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh;
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại cơ sở (nguồn số 01) được tuần hoàn 100% để sử dụng cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường

Theo đó, cấp giấy phép đối với nguồn phát sinh nước thải số 02: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

Dòng nước thải tại bãi chứa nguyên liệu (nguồn số 02) sau khi xử lý tại hồ lắng được xả ra khe nước tự nhiên phía Bắc cơ sở, thuộc phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế.

#### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Khe nước tự nhiên phía Bắc cơ sở, thuộc phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, thành phố Huế.

#### **2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>)

X (m): 1814851,07;                      Y (m): 566631,55

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

#### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** Khoảng 145 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ)

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi

trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

| STT | Các chất ô nhiễm   | Giá trị giới hạn<br>(QCVN 40:2011/BTNMT<br>giá trị $C_{max}$ , cột B, $K_q=0,9$ ,<br>$K_f=1,1$ ) | Quan trắc<br>định kỳ        | Quan trắc<br>tự động, liên<br>tục |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1   | pH                 | 5,5-9                                                                                            | Không<br>thuộc đối<br>tượng | Không<br>thuộc đối<br>tượng       |
| 2   | TSS                | 99                                                                                               |                             |                                   |
| 3   | Tổng dầu mỡ khoáng | 9,9                                                                                              |                             |                                   |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

#### 1.1.1. Công trình thu gom nước thải phát sinh

- Nước thải sinh hoạt

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh tay chân, từ các bồn xí sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống uPVC Ø110 dài khoảng 3,5m đến bể chứa 2 ngăn (thể tích 5m<sup>3</sup>, chứa 2 ngăn: 1 ngăn lọc, 1 ngăn chứa + khử trùng)

Nước từ bể chứa được bơm lên bồn chứa thể tích khoảng 6m<sup>3</sup> cấp cho hoạt động phối trộn nguyên liệu.

Chủ cơ sở đã lắp đặt đồng hồ để theo dõi lưu lượng nước thải sau xử lý để tái sử dụng.

#### 1.1.2. Nước mưa chảy tràn

Tại bãi chứa đất sét, nước mưa chảy tràn được thu gom vào mương đất rộng 0,8m dài 120m dẫn về hồ lắng thể tích khoảng 190m<sup>3</sup> ở phía Tây Bắc của cơ sở. Sau đó tự chảy thoát vào môi trường qua mương BTCT B600 dài khoảng 30m:

Thông tin hồ lắng:

+ Vị trí: Phía Tây Bắc Cơ sở;

+ Thể tích: 190m<sup>3</sup>;

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt tại cơ sở được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Chủ cơ sở đã đầu tư 01 bể tự hoại 03 ngăn, kích thước: 6,27m x 2,5m x 1,3m với công suất xử lý là 05m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), vị trí đặt tại phía Đông

của cơ sở. Nước thải sau xử lý được dẫn vào bể chứa 02 ngăn. Tại đây, nước thải được lọc bởi lớp vật liệu lọc (cát + than) tại ngăn thứ nhất, nước sau lọc tự chảy sang ngăn thứ 02. Tại ngăn thứ 02, nước thải được khử trùng để khử các sinh vật có trong nước thải. Nước thải sau khi xử lý tại bể chứa 02 ngăn được bơm bằng máy bơm công suất 2,2kW, theo đường ống nhựa PVC Ø21 dài khoảng 190m đến bồn chứa nước thể tích khoảng 06m<sup>3</sup> để cấp cho hoạt động phối trộn nguyên liệu. Định kỳ vào cuối mỗi ngày, Chủ cơ sở bơm nước thải sau xử lý đến bồn chứa nước thể tích 06m<sup>3</sup>.

- Thông số kỹ thuật:

| STT       | Hạng mục                  | Kích thước<br>(DxRxH)                                                                   |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Bể tự hoại 03 ngăn</b> |                                                                                         |
| 1         | Ngăn chứa                 | - 01 ngăn<br>- Kích thước: 2,75m x 2,5m x 1,3m<br>- Vật liệu: bê tông cốt thép          |
| 2         | Ngăn lắng                 | - 01 ngăn<br>- Kích thước mỗi ngăn: 1,3m x 2,5m x 1,3m<br>- Vật liệu: bê tông cốt thép  |
| 3         | Ngăn lọc                  | - 01 ngăn<br>- Kích thước mỗi ngăn: 1,52m x 2,5m x 1,3m<br>- Vật liệu: bê tông cốt thép |
| <b>II</b> | <b>Bể chứa 02 ngăn</b>    |                                                                                         |
| 1         | Ngăn lắng                 | - Kích thước mỗi ngăn: 1,05 m x 1,9 m x 1,3 m<br>- Vật liệu: bê tông cốt thép           |
| 2         | Ngăn lắng + khử trùng     | - Kích thước mỗi ngăn: 1,05 m x 1,9 m x 1,3 m<br>- Vật liệu: bê tông cốt thép           |

- Nhu cầu hóa chất sử dụng: Chlorine: 0,05 kg/ngày.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với HTXLNT theo điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*gọi tắt là Nghị định 08/2022*).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh gồm:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ lò nung - sấy.

Cơ sở có 01 dòng khí thải, bụi với tổng lượng xả bụi, khí thải:

- Lưu lượng xả thải tối đa: Nguồn số 01: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

**2.1. Vị trí xả khí thải:** Đối với dòng khí thải số 01, tại ống khói lò nung - sấy.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>):

X (m): 1814781,58; Y (m): 566722,25

2.1.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000m<sup>3</sup>/giờ.

2.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

| STT | Thông số                                     | QCVN 19:2009/BTNMT<br>(cột B, K <sub>p</sub> =0,9, K <sub>v</sub> =0,8) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Quan trắc tự<br>động, liên tục |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Bụi tổng                                     | 144                                                                     | 03 tháng/lần                  | Không thuộc<br>đối tượng       |
| 2   | CO                                           | 720                                                                     |                               |                                |
| 3   | SO <sub>2</sub>                              | 360                                                                     |                               |                                |
| 4   | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | 612                                                                     |                               |                                |

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Bụi, khí thải từ lò nung sấy gạch tuynen

+ Công đoạn phơi gạch mộc

Tùy theo thời tiết và đặc điểm của từng loại gạch, từng loại đất sét để xác định thời gian và có chế độ phơi phù hợp. Chất lượng của gạch mộc sau khi phơi sấy được đưa vào lò nung phải đảm bảo độ ẩm 3-8%, độ cong vênh không quá 4mm, nứt mẻ <10mm, không có vết nứt nẻ nào lớn.

#### + Công đoạn sấy nung

\* Goòng gạch mộc được đưa vào lò sấy, bắt đầu sấy giai đoạn 1 (goòng số 1 đến goòng số 15) với các tác nhân là khí thu hồi nóng ẩm từ vùng đốt nóng lò nung đưa sang (bằng quạt No.14) nhiệt sấy từ 50-70°C. Dòng khí này tiếp xúc trực tiếp các sản phẩm mộc có độ ẩm cao, làm bóc tách các phần tử nước dần dần theo thời gian tiếp xúc và được quạt hút tổng No.16 hút thải ra ngoài qua ống khói cao 18m. Khi thực hiện đẩy dồn goòng gạch vào từ đầu lò sấy thì sản phẩm mộc trong lò được đưa sang một vùng sấy mới (sấy giai đoạn 2) có nhiệt sấy tốt hơn cũng như thời gian sấy lâu hơn... cứ lặp lại quy trình đẩy dồn goòng vào lò như vậy đến khi hết giai đoạn 1 bằng 15 goòng (01 goòng qua hết vùng sấy giai đoạn 1 khoảng 15h - 16h). Sau đó, goòng gạch được chuyển sang sấy giai đoạn 2 với tác nhân là khí khô nóng nhiệt độ từ 100-170°C lấy từ khu vực sau vùng nung (vùng làm nguội) của lò nung thông qua quạt No.12 đẩy sang. Ở đây sản phẩm mộc được sấy bằng khí khô nóng và càng về cuối lò sấy nhiệt độ lại càng nóng hơn... Kết thúc quá trình sấy sau khi thực hiện đẩy dồn hết 36 goòng gạch mộc vào lò sấy (thời gian khoảng 36h - 39h), lúc đó goòng gạch kết thúc quá trình sấy, bắt đầu chuyển qua lò nung. Dòng khí khô nóng tại vùng sấy giai đoạn 2 lò sấy được quạt tổng No.16 hút đưa ra ngoài qua ống khói. Việc trích nhiệt từ lò nung phục vụ cho lò sấy làm tăng hiệu quả sấy, tiết kiệm chi phí và đồng thời xử lý các khí thải phát sinh và giảm lưu lượng khí thải ra môi trường. Mục đích của việc đưa dòng khí nóng từ lò nung vào cuối lò sấy để tối ưu hóa quá trình sấy gạch, đảm bảo lượng nhiệt có thể trải đều từ đầu đến cuối lò sấy, đồng thời dòng khí thải di chuyển qua các goòng chứa gạch để tăng diện tích tiếp xúc với dòng khí làm tăng khả năng lưu giữ lại bụi, các khí thải kết hợp với hơi nước trong gạch ẩm sẽ được xử lý và dòng khí sạch sẽ được thải ra môi trường qua ống khói cao 18m tại lò sấy.

\* Lò nung - sấy có kích thước (DxRxH): 92,1m x 2,65m x 2,85m được chia làm 3 vùng: vùng đốt nóng, vùng nung và vùng làm nguội. Với kích thước này chứa tối đa 38 goòng chứa gạch, mỗi goòng chứa 3.000 viên gạch. Dòng khí nóng trong lò nung được điều tiết ra toàn bộ lò nung thông qua các van điều chỉnh, để tận thu hết lượng nhiệt phát sinh cho quá trình nung gạch mộc, đồng thời được trích hút đẩy vào các giai đoạn sấy ở lò sấy. Tại vùng đốt nóng, dòng khí nóng được trích dẫn qua vùng sấy giai đoạn 1 thông qua quạt số No.14 và khí nóng từ khu vực sau vùng nung (vùng làm nguội) của lò nung thông qua

quạt No.12 đẩy sang vùng sấy giai đoạn 2 lò sấy. Sự tuần hoàn của khí điều tiết (chính) và khí thu hồi (làm nguội) cho phép tạo ra chế độ nhiệt đồng đều trên tiết diện lò nung và tận dụng nhiệt cho quá trình sấy.

\* Quá trình goòng đi vào qua lò nung sẽ lần lượt đi qua các vùng đốt nóng để tiếp tục quá trình sấy, nâng nhiệt dần dần, khi đến vùng nung do tác dụng của bức xạ nhiệt sản phẩm bắt đầu cháy, bén lửa và được bổ sung thêm nhiên liệu từ các lỗ cấp trên mặt lò để đạt được đỉnh nhiệt nung mong muốn với nhiệt độ 600-950°C. Với nhiệt độ nung cao và hệ thống cấp không khí đủ nên quá trình đốt đã cháy triệt để than pha vào đất trong gạch dẫn đến giảm khí CO ra môi trường. Không khí cấp vào lò nung được quạt cấp khí vào vùng làm nguội để làm nguội gạch sau đó tận dụng khí đẩy qua khoang nung để cấp khí cho quá trình nung gạch. Goòng gạch sau nung được chuyển qua vùng làm nguội để hạ nhiệt từ từ, toàn bộ khí nóng sẽ được thu hồi để điều tiết cho hoạt động nung, sấy gạch tuần hoàn và được thải ra ngoài tại ống khói cao 18m đặt tại lò sấy. Kết thúc quá trình, thời gian từ sấy qua nung cho ra thành phẩm khoảng 03 ngày.

+ Toàn bộ khí thải phát sinh từ lò nung - sấy chỉ thoát ra ngoài qua 01 ống khói cao 18m.

Để đảm bảo giảm thiểu tối đa việc phát sinh bụi và khí thải, cơ sở đã tính toán sử dụng nguyên liệu, vận hành duy trì hệ thống ổn định, tận dụng lượng nhiệt từ lò nung phục vụ cho lò sấy thì lượng bụi, khí thải phát sinh tại lò được giảm thiểu đáng kể. Cụ thể như sau:

- Bụi: Với công nghệ phối trộn than trong đất theo định lượng nên lượng nhiệt bản thân của viên gạch đã đủ nhiệt chín do đó việc gia thêm nhiệt rất ít, đây là yếu tố làm tăng chất lượng sản phẩm, đồng thời ít phát sinh bụi ra môi trường.

- SO<sub>2</sub>: Việc sử dụng xỉ than có hàm lượng SO<sub>2</sub> thấp giúp cho nồng độ SO<sub>2</sub> trong khí thải ra được giảm thiểu đáng kể. Ngoài ra, cơ sở sử dụng nhiên liệu đốt là than cám có hàm lượng lưu huỳnh <01% cũng giúp giảm thiểu SO<sub>2</sub> trong khí thải.

- CO: Đưa nhiên liệu đốt vào từng đợt đủ để cháy, không đưa vào lượng lớn nhiên liệu một lần. Lượng không khí đưa vào để làm nguội gạch sau đó đi tiếp vào vùng nung. Việc cấp oxi này giúp quá trình đốt cháy luôn đủ oxi, giúp giảm nồng độ CO phát sinh.

- NO<sub>x</sub>: Với công nghệ phối trộn than trong đất theo định lượng thì việc sử dụng nhiên liệu đốt giảm đi đáng kể, từ đó, lượng khí NO<sub>x</sub> phát sinh từ quá trình đốt than cám cũng giảm đi.

Với đặc trưng của dây chuyền sản xuất gạch tuynel, đất sét cũng là chất hấp phụ tốt khí thải và quá trình nung gạch có sinh ra hơi nước sẽ kết hợp để hấp thụ

khí thải nên nồng độ khí thải phát sinh được giảm thiểu đáng kể trước khi ra ngoài môi trường.

Ngoài ra, hệ thống lò và các đường ống tuyệt đối kín, không gây phát tán khí thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường. Khí thải thoát ra ngoài môi trường qua ống khói sau khi các thành phần khí thải đã được hấp thụ vào gạch theo quy trình công nghệ.

Khí thải từ lò nung - sấy theo ống khói cao 18m ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị  $C_{max}$ , cột B, hệ số  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 0,8$ ).

## **2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

### ***Đối với lò nung - sấy***

- Vận hành các thiết bị trong quá trình sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp.
- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp.
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra.
- Khi có sự cố về việc xử lý khí thải, cơ sở dừng hoạt động để khắc phục, sửa chữa.

## **3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### ***3.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải***

Đối với lò nung và lò sấy: tối đa 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

### ***3.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải***

\* Giai đoạn vận hành ổn định

| STT | Vị trí                 | Thông số                                                                                | Tần suất                                                                                                 | Loại mẫu | Quy chuẩn so sánh                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ống khói lò nung - sấy | Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đặc vào ngày tiếp theo) | Mẫu đơn  | QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị $C_{max}$ , cột B, hệ số $K_p = 0,9$ ; $K_v = 0,8$ ) |

**4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng sản xuất; từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở để vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên cơ sở.

| STT | Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup> |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     | X(m)                                                                            | Y(m)       |
| 1   | 1.814.837,29                                                                    | 566.646,43 |
| 2   | 1.814.851,70                                                                    | 566.734,80 |
| 3   | 1.814.698,05                                                                    | 566.750,40 |
| 4   | 1.814.676,80                                                                    | 566.635,05 |

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

| STT                | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú              |
|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| QCVN 26:2010/BTNMT |                   |                   |                      |
| 1                  | 70                | 55                | Khu vực thông thường |

#### 3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày<br>và mức gia tốc rung cho phép (dB)<br>QCVN 27:2010/BTNMT |             | Ghi chú              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|
|     | Từ 6-21 giờ                                                                             | Từ 21-6 giờ |                      |
| 1   | 70                                                                                      | 60          | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Vận hành máy móc theo đúng quy trình công nghệ, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.

- Lắp đặt các thiết bị tiêu âm dạng tấm ở khu vực chuẩn bị nguyên liệu, nghiền; đệm chống ồn cho các thiết bị có khả năng gây ồn cao như băng tải,...
- Gia cố móng vững chắc đối với các máy có độ rung cao

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

## Phụ lục 4

### **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)*

#### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

##### **1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

###### ***1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:***

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại sau:

| STT | Tên chất thải                                                                                                                           | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| 1   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 12                  | 18 02 01 |
| 2   | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại                                                                              | Rắn                | 03                  | 07 04 01 |
| 3   | Thiết bị linh kiện điện tử thải (đèn led...)                                                                                            | Rắn                | 05                  | 16 01 13 |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                        | -                  | <b>20</b>           |          |

###### ***1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:***

Khối lượng thực tế phát sinh trung bình khoảng: 36,75 kg/ngày, thành phần gồm: bao bì nilon, giấy loại, thức ăn thừa, hộp giấy,...

###### ***1.3. Chất thải rắn thông thường phát sinh:***

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu là xỉ than, gạch phế phẩm từ quá trình sản xuất, bùn đất từ quá trình nạo vét mương thoát nước, cụ thể:

- Xỉ than từ quá trình đốt phát sinh khoảng 05 tấn/năm.
- Gạch phế phẩm từ quá trình sản xuất phát sinh khoảng 10 tấn/năm.
- Bùn đất từ quá trình nạo vét mương thoát nước, hồ lắng khoảng 10 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**

### ***2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):***

- Bố trí 1 kho chứa Chất thải nguy hại diện tích khoảng 5,8m<sup>2</sup> tại phía Bắc Cơ sở có gắn nhãn, mã, biển cảnh báo; có bảng hướng dẫn từng loại chất thải. Kho có mái che, nền tráng xi măng chống thấm có biển báo chứa chất thải nguy hại phát sinh.

- Tại khu vực lưu trữ CTNH, bố trí 03 thùng chứa CTNH (80lít/thùng) để lưu giữ CTNH.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế theo Hợp đồng số 162/2024/317/GPMT-BTNMT ngày 09/09/2024 để vận chuyển, xử lý CTNH phát sinh tại cơ sở.

### ***2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

- Đối với gạch vỡ hư hỏng trong ngày được thu gom chuyển về khu vực tập kết, nghiền nhỏ bằng máy nghiền gạch, sau đó được đưa trở lại khu vực tập kết nguyên liệu và tái sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất, không thải bỏ. Khu vực này được xây thành phân định rõ ràng và có gờ cao khoanh định khu vực lưu giữ, hạn chế tiếp xúc nước mưa.

- Gạch sau khi được nghiền nhỏ và xỉ than được tập kết tại khu vực để phối trộn phía Tây của Cơ sở (cạnh nhà phơi gạch) sau đó tiếp tục tận dụng làm nguyên liệu sản xuất. Tỷ lệ pha trộn không quá (5-25)% trong tổng nguyên liệu cho gạch. Tỷ lệ này tùy thuộc vào hàm lượng đất nguyên liệu và chủng loại gạch sản xuất để điều chỉnh pha cho phù hợp.

- Đối với máy móc thiết bị hư hỏng, kim loại thải được tập kết tại khu vực phía Tây của Cơ sở (cạnh khu vực tập kết gạch vỡ, hỏng): Chủ cơ sở sẽ thanh lý, nhượng bán cho đơn vị có nhu cầu.

- Bùn đất nạo vét được tập kết tại bờ hồ lắng chờ ráo khô sau đó tận dụng làm nguyên liệu cho quá trình suất.

### ***2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

- Tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

+ Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại.

+ Nhóm chất thải thực phẩm.

+ Nhóm chất thải nguy hại: pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng, các loại chất thải nguy hại khác (đã lưu giữ tại kho chứa CTNH).

+ Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết động vật nuôi)

- Chủ cơ sở đã bố trí 12 thùng nhựa đựng chất thải rắn với kích thước khoảng 50 - 60lít/thùng tại khu vực nhà xưởng và khu vực nhà điều hành.

- Bố trí tổ vệ sinh công nghiệp gồm tổng cộng 02 công nhân thực hiện vệ sinh, quét dọn thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom tập kết tại khu vực riêng nằm tại phía Bắc của Cơ sở; Chủ cơ sở đã bố trí 03 thùng nhựa thể tích khoảng 120lít/thùng để thu gom CTRSH.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế theo Hợp đồng số 14HT/2024/HĐDVNSH ngày 10/09/2024 để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **- Sự cố cháy nổ**

+ Đã bố trí đầy đủ các thiết bị PCCC tại cơ sở.

+ Yêu cầu cán bộ, nhân viên thực hiện nghiêm túc các nội quy về PCCC tại Nhà máy.

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn cách sử dụng các thiết bị PCCC cho cán bộ, nhân viên.

### **- Sự cố tai nạn lao động**

+ Tổ chức tập huấn công tác vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường cho toàn thể nhân viên.

+ Xây dựng bảng nội quy an toàn lao động và buộc công nhân tuân thủ các quy tắc, nội quy đã đề ra.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho CBCNV khi làm việc.

### **- Sự cố tràn dầu**

+ Hướng dẫn nhân viên sử dụng và tập kết dầu đúng vị trí, không để ngổn ngang trong cơ sở.

+ Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến kiến thức về nguy cơ, hiểm họa của sự cố tràn dầu để bảo vệ môi trường chủ động phòng tránh và kịp thời ứng phó sự cố.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 06 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Huế)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Công ty CP Gạch tuynen Huế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.